

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2017

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVI) về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ các quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 về việc phê duyệt Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng tỉnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 về việc phê duyệt đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Thông báo số 341-TB/TU ngày 30/11/2016 của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 29/11/2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 230/TTr-SKH ngày 22/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2017, cụ thể như sau:

## **1. Kế hoạch thực hiện**

*1.1. Bê tông hóa đường giao thông nội đồng 88,2 km, trong đó:*

- Lâm Bình: 3,3 km;
- Chiêm Hóa: 21,8 km;
- Yên Sơn: 18,36 km;
- Thành phố Tuyên Quang: 4,9 km.
- Na Hang: 3,2 km;
- Hàm Yên: 15 km;
- Sơn Dương: 21,67 km;

*1.2. Kiên cố hóa kênh mương 182,5 km, trong đó:*

- Lâm Bình: 23,05 km;
- Chiêm Hóa: 35,95 km;
- Yên Sơn: 37,1 km;
- Thành phố Tuyên Quang: 7,89 km.
- Na Hang: 13,2 km;
- Hàm Yên: 22,3 km;
- Sơn Dương: 43,0 km;

*1.3. Xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên: 149 nhà, trong đó: 130 nhà văn hóa thôn, bản; 19 nhà văn hóa tổ dân phố, trong đó:*

- Lâm Bình: 04 nhà;
- Chiêm Hóa: 19 nhà;
- Yên Sơn: 28 nhà;
- Thành phố Tuyên Quang: 19 nhà.
- Na Hang: 15 nhà;
- Hàm Yên: 24 nhà;
- Sơn Dương: 40 nhà;

*(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)*

## **2. Kế hoạch và nhu cầu vốn**

Tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ: 194.540 triệu đồng, trong đó:

- Bê tông hóa đường giao thông nội đồng: 26.304 triệu đồng;
- Kiên cố hóa kênh mương: 128.036 triệu đồng;
- Xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên: 40.200 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)*

## **3. Kế hoạch sử dụng 194.540 triệu đồng từ các nguồn vốn**

- Nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2017: 60.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố năm 2017: 15.000 triệu đồng;
- Nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2017: 33.836 triệu đồng;
- Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017: 20.000 triệu đồng;
- Nguồn vượt thu ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017: 34.100 triệu đồng;

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017: 9.834 triệu đồng;
- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017: 5.270 triệu đồng;
- Nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2017: 10.000 triệu đồng;
- Thu khác của ngân sách: 6.500 triệu đồng.

#### **4. Kế hoạch phân bổ từ các nguồn vốn**

##### *4.1. Bê tông hóa đường giao thông nội đồng 26.304 triệu đồng, trong đó:*

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố năm 2017: 11.200 triệu đồng;
- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017: 9.834 triệu đồng;
- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017: 5.270 triệu đồng.

##### *4.2. Kiên cố hóa kênh mương 128.036 triệu đồng, trong đó:*

- Nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh 2017: 38.480 triệu đồng;
- Nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2017: 33.836 triệu đồng;
- Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017: 20.000 triệu đồng;
- Nguồn vượt thu ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017: 19.220 triệu đồng;
- Nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2017: 10.000 triệu đồng;
- Thu khác của ngân sách: 6.500 triệu đồng.

##### *4.3. Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên 40.200 triệu đồng, trong đó:*

###### *4.3.1. Nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên: 36.400 triệu đồng, trong đó:*

- Nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh 2017: 21.520 triệu đồng;
- Nguồn vượt thu ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017: 14.880 triệu đồng.

###### *4.3.2. Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên: 3.800 triệu đồng (nguồn vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố năm 2017).*

*(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)*

## **Điều 2. Giao trách nhiệm**

1. Các ngành chức năng, các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ kế hoạch này xây dựng kế hoạch chi tiết (hàng tháng, quý) và

tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương mình; định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan có trách nhiệm tham mưu bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2017, đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phó CVP UBND tỉnh - Nguyễn Thanh;
- Trưởng Phòng: KT, TH;
- Lưu VT, (Đt 30).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**



**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG,  
BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ VĂN HÓA THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 455 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Huyện, thành phố	Tổng dự toán	Kiên cố hóa kênh mương		Đường giao thông nội đồng		Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố	
			Khối lượng (Km)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (Km)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (nhà)	Kinh phí (triệu đồng)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>194.540</b>	<b>182,5</b>	<b>128.036,0</b>	<b>88,2</b>	<b>26.304</b>	<b>149</b>	<b>40.200</b>
1	Lâm Bình	18.514	23,05	16.173	3,3	1.221,00	4	1.120
2	Na Hang	14.218	13,20	9.263	3,20	1.074,40	15	3.880
3	Chiêm Hóa	37.005	35,95	25.221	21,8	6.543,60	19	5.240
4	Hàm Yên	26.624	22,30	15.645	15,0	4.498,50	24	6.480
5	Yên Sơn	38.931	37,10	26.029	18,36	5.141,75	28	7.760
6	Sơn Dương	47.469	43,00	30.168	21,67	6.501,00	40	10.800
7	TP Tuyên Quang	11.780	7,89	5.537	4,9	1.323,00	19	4.920

**TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ VĂN HÓA THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 455 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị tính: - Khối lượng: Đường GT (km), Kênh mương (km); NVH (nhà)

- Kinh phí: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Khối lượng	Nhu cầu vốn Nhà nước hỗ trợ	Nguồn kinh phí thực hiện									
				Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 phân cấp cho huyện, thành phố	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 thuộc NS tỉnh	Nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh 2017	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017	Nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2016 chuyển sang năm 2017	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	Nguồn vốn Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2017	Nguồn cấp bù thủy lợi phí năm 2017	Thu khác của ngân sách tỉnh
	<b>Tổng cộng</b>		194.540	194.540	15.000	60.000	33.836	20.000	34.100	9.834	5.270	10.000	6.500
1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	88,2	26.304	26.304	11.200					9.834	5.270		
2	Kiên cố hóa kênh mương	182,5	128.036	128.036		38.480	33.836	20.000	19.220			10.000	6.500
3	Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên	149	40.200	40.200	3.800	21.520	-	-	14.880	-	-	-	-
3.1	Nhà văn hoá thôn, bản	130	36.400	36.400		21.520			14.880				
3.2	Nhà văn hoá tổ dân phố	19	3.800	3.800	3.800								

Số TT	Nội dung xây dựng	Khối lượng	Nhu cầu vốn Nhà nước hỗ trợ	Nguồn kinh phí thực hiện									
				Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 phân cấp cho huyện, thành phố	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 thuộc NS tỉnh	Nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh 2017	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017	Nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2016 chuyển sang năm 2017	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	Nguồn vốn Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2017	Nguồn cấp bù thủy lợi phí năm 2017	Nguồn ngân sách tỉnh (các nguồn vốn hợp pháp khác)
4	Hàm Yên	21	5.880	5.880		2.800			3.080				
5	Yên Sơn	27	7.560	7.560		4.200			3.360				
6	Sơn Dương	35	9.800	9.800		5.600			4.200				
7	Thành phố Tuyên Quang	14	3.920	3.920		3.920							
<b>III.2</b>	<b>Nhà văn hoá tổ dân phố</b>	<b>19</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Na Hang	4	800	800	800								
2	Chiêm Hóa	1	200	200	200								
3	Hàm Yên	3	600	600	600								
4	Yên Sơn	1	200	200	200								
5	Sơn Dương	5	1.000	1.000	1.000								
6	Thành phố Tuyên Quang	5	1.000	1.000	1.000								





Số TT	Nội dung xây dựng	Khối lượng	Nhu cầu vốn Nhà nước hỗ trợ	Nguồn kinh phí thực hiện									
				Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 phân cấp cho huyện, thành phố	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2017 thuộc NS tỉnh	Nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh 2017	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017	Nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2016 chuyển sang năm 2017	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	Nguồn vốn Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2017	Nguồn cấp bù thùy lợi phí năm 2017	Nguồn ngân sách tỉnh ( các nguồn vốn hợp pháp khác)
<b>II</b>	<b>Kiên cố hóa kênh mương</b>	<b>182,5</b>	<b>128.036</b>	<b>128.036</b>	-	<b>38.480</b>	<b>33.836</b>	<b>20.000</b>	<b>19.220</b>	-	-	<b>10.000</b>	<b>6.500</b>
1	Lâm Bình	23,05	16.173	16.173		6.000	4.500	1.000	2.673			1.500	500
2	Na Hang	13,20	9.263,0	9.263		3.263	1.500	1.000	1.500			1.000	1000
3	Chiêm Hóa	35,95	25.221	25.221		6.935	6.799	4.500	4.487			2.000	500
4	Hàm Yên	22,30	15.645	15.645		4.145	4.000	3.500	1.500			2.000	500
5	Yên Sơn	37,10	26.029	26.029		7.500	6.000	5.000	4.029			2.000	1500
6	Sơn Dương	43,00	30.168	30.168		9.637	7.500	5.000	5.031			1.000	2000
7	Thành phố Tuyên Quang	7,89	5.537	5.537		1.000	3.537					500	500
<b>III</b>	<b>Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên</b>	<b>149</b>	<b>40.200</b>	<b>40.200</b>	<b>3.800</b>	<b>21.520</b>	-	-	<b>14.880</b>	-	-	-	-
<b>III.1</b>	<b>Nhà văn hoá thôn, bản</b>	<b>130</b>	<b>36.400</b>	<b>36.400</b>		<b>21.520</b>	-	-	<b>14.880</b>				
1	Lâm Bình	4	1.120	1.120		1.120							
2	Na Hang	11	3.080	3.080		1.080			2.000				
3	Chiêm Hóa	18	5.040	5.040		2.800			2.240				